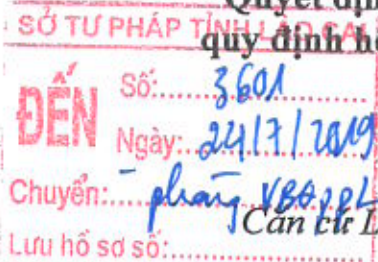


QUYẾT ĐỊNH

Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất vào một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lào Cai



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất; thu tiền thuê đất thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ văn bản số 222/HĐND-TT ngày 05/7/2019 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai về việc thỏa thuận tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 27/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 422/TTr- STC ngày 12/7/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất vào một số Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

1. Đối với đất ở, đất thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại khu vực đô thị:

a) Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất của 4 tuyến, đoạn đường trên địa bàn thành phố Lào Cai vào Phụ lục số 1: *Chi tiết tại Phụ lục số 1.a ban hành kèm theo Quyết định này.*

b) Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất của 2 tuyến, đoạn đường trên địa bàn huyện Mường Khương vào Phụ lục số 6: *Chi tiết tại Phụ lục số 6.a ban hành kèm theo Quyết định này.*

c) Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất của 7 tuyến, đoạn đường trên địa bàn huyện Văn Bàn vào Phụ lục số 7: *Chi tiết tại Phụ lục số 7.a ban hành kèm theo Quyết định này.*

2. Đối với đất ở, đất thương mại - dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại - dịch vụ tại nông thôn khu vực I:

a) Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất của 4 tuyến, đoạn đường trên địa bàn huyện Bát Xát vào Phụ lục số 2A: *Chi tiết tại Phụ lục số 2A.a ban hành kèm theo Quyết định này.*

b) Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất của 4 tuyến, đoạn đường trên địa bàn huyện Văn Bàn vào Phụ lục số 7A: *Chi tiết tại Phụ lục số 7A.a ban hành kèm theo Quyết định này.*

c) Bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất của 4 tuyến, đoạn đường trên địa bàn huyện Sa Pa vào Phụ lục số 8A: *Chi tiết tại Phụ lục số 8A.a ban hành kèm theo Quyết định này.*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2019.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp; Cục thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên

quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, ĐĐBQH, UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Kinh tế NS - HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Lào Cai, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐT4, TH2, TNMT1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Xuân Phong

PHỤ LỤC SỐ 1.a
BỘ SƯNG HỘ SỔ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ LÀO CAI
(Kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định (Từ.....đến.....)	Giá đất ở			Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất TM-DV	Giá đất SXKD phi NN không phải là đất TMĐV	
I	Phường Bắc Lệnh					
1	Đường T4 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài	Từ phố Mỏ Sinh đến đường T5	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
2	Đường T5 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài	Từ đường T4 đến đường T7	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
3	Đường T7, T8, T9 khu dân cư giáp đường B6 kéo dài	Từ đường T1 đến đường T5	4.000.000	3.200.000	2.400.000	1,0
4	Phố Nguyễn Thế Lộc	Từ đại lộ Trần Hưng Đạo đến phố 30/4	7.000.000	5.600.000	4.200.000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 2A.a

BỘ SUNG HỆ SỔ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN BÁT XÁT NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Giá đất ở			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp	
I						
Trung tâm xã Bản Vược						
1	Tuyến đường T12	Từ ngã ba đường T5 và đường T12 (Km13+600m) đến Km13+809m	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0
2	Tuyến đường T1	Từ tuyến đường T13 đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
3	Tuyến đường T13	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến đường Kim Thành, Ngòi Phát	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
4	Tuyến đường N7	Từ đường đi cửa khẩu (Tuyến T2) đến tuyến đường T13	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
II						
Trung tâm xã Mường Hum						
1	Tuyến đường D4	Từ đầu cầu đi Dền Thàng (thuộc xã Mường Hum) đến nhà máy chè	1.800.000	1.440.000	1.080.000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 6.a

BỘ SỬNG HỆ SỔ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất ở			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp	
I	Thị trấn Mường Khương					
1	Đường Nội thị mới mở	Từ cầu đập tràn Tùng Lâu chảy sau trường PTTN số 1 Mường Khương đến hồ Na Dầy	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
			Khu vực đất chợ cũ thị trấn Mường Khương và trường cấp 3 cũ			3.000.000
2						

PHỤ LỤC SỐ 7.a

BỘ SUNG HẸ SỞ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐÔ THỊ THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VĂN BÀN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất (đồng/m ²)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TTM-DV	
I	Thị trấn Khánh Yên					
1	Tuyến đường N3 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn	Từ giáp Đội thi hành án dân sự đến giao với tuyến đường N7	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
2	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới trung tâm huyện Văn Bàn	Từ điểm giao với tuyến N3 đến giao với Tuyến 7	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
3	Tuyến đường TC1 (Đường trục chính đến trung tâm huyện Văn Bàn)	Từ điểm giao với Tuyến đường N3 đến giao với tuyến đường N12 (Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên)	10.000.000	8.000.000	6.000.000	1,0
4	Tuyến đường 21-28	Từ điểm giao với Tuyến đường Gia Lan đến giao với Tuyến đường TC1	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,0
5	Tuyến đường N7 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với Tuyến đường D4 đến giao với Tuyến đường TC1	4.500.000	3.600.000	2.700.000	1,0
6	Tuyến đường D11 - Khu đô thị mới phía Nam thị trấn Khánh Yên	Từ điểm giao với Tuyến đường 25 đến giáp đất hệ Ông Lý Văn Kinh	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
7	Tuyến đường sau nghĩa trang liệt sỹ	Từ giáp đất Trường Phố thông dân tộc nội trú huyện đến giáp đất Trường mầm non Hoa Sen	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0

PHỤ LỤC SỐ 7A.a

BỔ SUNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN BÀN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)



STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
I	Xã Tân An					
1	Tuyến đường TA1	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giáp gầm cầu Bào Hà	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
2	Tuyến đường TA2	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với Tuyến đường TA1	5.000.000	4.000.000	3.000.000	1,0
II	Xã Võ Lao					
1	Tuyến đường B1	Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151 đến giáp Lâm viên thủy hoa xã Võ Lao	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
2	Tuyến đường T2	Từ điểm giao với Tuyến đường B1 đến giao với Tuyến đường N5	3.000.000	2.400.000	1.800.000	1,0
III	Xã Hòa Mạc					
1	Tuyến đường M11	Từ điểm giao với Tỉnh lộ 151B đến giao với Tuyến đường M4	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0
2	Tuyến đường M3	Từ điểm giao với Quốc lộ 279 đến giao với Tuyến đường M11	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mốc xác định	Số 91/2014/QĐ-UBND ngày 27/12/2014; QĐ số 71/2015/QĐ-UBND ngày 27/12/2015; QĐ số 110/2016/QĐ-UBND ngày 21/12/2016; QĐ số 43/2017/QĐ-UBND ngày 27/12/2017; QĐ số 45/2018/QĐ-UBND ngày 21/12/2018; QĐ số 23 /2019/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 của UBND tỉnh (đồng/m2)			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Đất ở	Đất thương mại - dịch vụ	Đất SXKD phi NN không phải đất TM - DV	
III	Xã Làng Giàng					
1	Tuyến đường K1	Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	3.600.000	2.880.000	2.160.000	1,0
2	Tuyến đường K2 (Giáp Khu tập thể công nhân mỏ sắt Quý Sa)	Từ điểm giao với Tuyến đường Y3 đến giao với Tuyến đường Y1 (Khu TĐC nhà hợp khối các cơ quan huyện Văn Bàn)	3.600.000	2.880.000	2.160.000	1,0



PHỤ LỤC SỐ 8A.a
BỘ SUNG HỢP SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN KHU VỰC I THUỘC ĐỊA BÀN HUYỆN SA PA NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số 29/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

STT	Tên đường phố, ngõ phố	Mức xác định	Giá đất ở			Hệ số điều chỉnh năm 2019
			Giá đất ở	Giá đất thương mại dịch vụ	Giá đất SX KD phi nông nghiệp	
1	Xã Tả Van					
1.1	Đoạn đường thuộc trung tâm xã Tả Van	Từ tỉnh lộ 152 đến suối Mường Hoa (tính cả đường ra ngầm và cầu treo)	1.500.000	1.200.000	900.000	1,0

